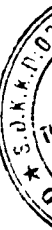


**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ 1 NĂM 2015 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015**





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)		(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5,951,331,821,261	4,682,765,406,122
II	Tiền gửi tại NHNN		3,738,188,190,405	4,040,518,562,649
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		5,635,990,666,010	4,958,261,764,060
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		3,906,604,211,020	3,593,344,499,070
2	Cho vay các TCTD khác		1,729,386,454,990	1,364,917,264,990
3	Dự phòng rủi ro (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	8,839,606,825,365	7,683,340,206,068
1	Chứng khoán kinh doanh		8,892,263,397,456	7,732,427,341,259
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(52,656,572,091)	(49,087,135,191)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	-	12,151,849,783
VI	Cho vay khách hàng	V.03	129,008,178,676,224	123,269,457,379,027
1	Cho vay khách hàng		130,396,085,103,861	124,575,856,009,626
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(1,387,906,427,637)	(1,306,398,630,599)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.05	26,781,363,066,232	25,924,908,505,026
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21,354,373,733,214	20,250,273,365,589
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5,929,094,600,805	5,935,127,850,805
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(502,105,267,787)	(260,492,711,368)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	2,030,532,451,645	2,031,158,851,645
1	Đầu tư vào công ty con		1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		400,122,767,882	400,749,167,882
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(217,884,316,237)	(217,884,316,237)
X	Tài sản cố định		5,360,454,656,635	4,883,144,969,475
1	Tài sản cố định hữu hình		2,636,932,077,373	2,620,758,629,880
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		3,603,450,057,807	3,537,488,781,866
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình (*)		(966,517,980,434)	(916,730,151,986)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		2,723,522,579,262	2,262,386,339,595
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		3,222,431,585,368	2,737,100,586,166
b	Hao mòn TSCĐ vô hình (*)		(498,909,006,106)	(474,714,246,571)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XI	Tài sản Có khác		9,899,106,892,734	11,191,865,935,197
1	Các khoản phải thu		3,865,738,918,789	4,737,887,493,508
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,148,123,843,664	5,101,443,860,807
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		60,607,207,157	60,607,207,157
4	Tài sản Có khác		1,258,219,326,916	1,725,509,777,517
	- Trong đó: Lợi thế thương mại			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(433,582,403,792)	(433,582,403,792)
	Tổng tài sản Có		197,244,753,246,511	188,677,573,429,052

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)		(3)	(4)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	-	-
II	Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	V.08	4,114,834,934,332	4,489,410,563,265
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,656,813,179,967	1,938,566,647,804
2	Vay các TCTD khác		2,458,021,754,365	2,550,843,915,461
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	170,522,821,590,379	162,533,381,618,243
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		29,266,169,246	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		829,290,303,803	875,025,035,859
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	599,949,933	599,907,533
VII	Các khoản nợ khác	V.11	3,341,024,893,138	2,974,777,112,765
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,906,439,923,563	1,904,428,861,875
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1,434,584,969,575	1,070,348,250,890
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng nợ phải trả		178,837,837,840,831	170,873,194,237,665
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.13	18,406,915,405,680	17,804,379,191,387
1	Vốn của TCTD		12,590,878,190,267	12,590,878,190,267
a	Vốn điều lệ		12,425,115,900,000	12,425,115,900,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		794,752,139	794,752,139
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,671,692,904,065	1,671,692,904,065
d	Cổ phiếu quỹ (*)		(1,506,878,417,634)	(1,506,878,417,634)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		153,051,697	153,051,697
2	Quỹ của TCTD		1,803,588,746,440	1,803,588,746,440
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		90,333,219,112	79,045,500,000
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3,922,115,249,861	3,330,866,754,680
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		591,248,495,179	2,278,657,331,794
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		3,330,866,754,682	1,052,209,422,886
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		197,244,753,246,511	188,677,573,429,052

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn	188,175,297,500	190,293,964,150
2	Cam kết giao dịch hối đoái	52,714,586,421,088	38,574,957,937,608
	Cam kết mua ngoại tệ	9,072,091,795,170	4,346,829,521,326
	Cam kết bán ngoại tệ	9,098,100,483,099	3,265,375,496,769
	Cam kết giao dịch hoán đổi	34,544,394,142,819	30,962,752,919,513
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7,206,648,304,062	7,954,902,964,777
5	Bảo lãnh khác	3,712,423,767,336	3,242,533,744,369
6	Các cam kết khác	11,158,323,713	11,102,843,517

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



Tổng Giám Đốc

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang

Phan Huy Khang

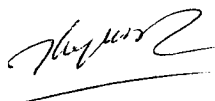
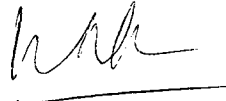
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chỉ tiêu	thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)		(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.14	3,873,749,648,715	3,757,611,386,761	3,873,749,648,715	3,757,611,386,761
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.15	1,998,828,468,747	2,249,385,533,985	1,998,828,468,747	2,249,385,533,985
I	Thu nhập lãi thuần		1,874,921,179,968	1,508,225,852,776	1,874,921,179,968	1,508,225,852,776
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		309,561,496,332	294,584,478,526	309,561,496,332	294,584,478,526
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		95,173,597,136	76,411,607,745	95,173,597,136	76,411,607,745
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		214,387,899,196	218,172,870,781	214,387,899,196	218,172,870,781
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		44,489,763,523	76,734,465,169	44,489,763,523	76,734,465,169
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.16	(3,569,436,900)	100,417,665,216	(3,569,436,900)	100,417,665,216
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.17	5,737,925,121	(121,828,492,349)	5,737,925,121	(121,828,492,349)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		28,965,223,097	14,541,986,436	28,965,223,097	14,541,986,436
6	Chi phí hoạt động khác		20,090,416,439	4,993,748,977	20,090,416,439	4,993,748,977
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		8,874,806,658	9,548,237,459	8,874,806,658	9,548,237,459
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.18	3,610,000,000	(1,288,085,173)	3,610,000,000	(1,288,085,173)
VIII	Chi phí hoạt động	V.19	1,067,447,445,235	948,045,233,660	1,067,447,445,235	948,045,233,660
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,081,004,692,331	841,937,280,219	1,081,004,692,331	841,937,280,219
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		323,842,775,435	91,504,623,381	323,842,775,435	91,504,623,381
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		757,161,916,896	750,432,656,838	757,161,916,896	750,432,656,838
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		165,913,421,717	163,486,119,399	165,913,421,717	163,486,119,399
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		165,913,421,717	163,486,119,399	165,913,421,717	163,486,119,399
XIII	Lợi nhuận sau thuế		591,248,495,179	586,946,537,439	591,248,495,179	586,946,537,439
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Phan Huy Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,928,869,773,546	3,906,859,459,523
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		(2,036,652,531,914)	(2,328,188,016,024)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		214,387,899,196	218,172,870,781
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		49,958,339,544	20,657,253,605
05	Thu nhập khác		16,758,959,548	8,495,429,641
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		(1,184,474,511,910)	(847,379,749,496)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(29,352,955,871)	(57,707,373,741)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		959,494,972,139	920,909,874,289
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(364,469,190,000)	421,314,494,000
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1,130,115,858,257)	(2,245,620,091,545)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		12,151,849,783	38,547,521,325
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5,820,229,094,235)	(4,002,529,990,986)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(509,556,261)	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		762,812,691,794	(502,067,862,365)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(374,575,628,933)	(1,064,367,351,018)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		7,989,439,972,136	9,446,139,879,291
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		42,400	(500,497,539,913)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(45,734,732,056)	15,673,548,000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		29,266,169,246	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		458,857,250,452	211,355,389,966
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(191,891,097,769)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,476,388,888,209	2,546,966,773,275
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			

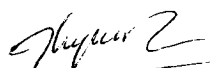
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	(1)	(2)	(3)	(4)
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		(62,159,100,824)	(160,347,201,737)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9,691,345,455	5,403,894,674
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		626,400,000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3,610,000,000	7,677,810,200
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48,231,355,369)	(147,265,496,863)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		(113,440,910)	(33,310,119,845)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(113,440,910)	(33,310,119,845)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,428,044,091,930	2,366,391,156,567
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,882,603,022,585	14,905,725,799,147
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		11,287,719,112	(16,642,814,576)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		22,321,934,833,627	17,255,474,141,138

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/03/2015.

(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 31/03/2014.

Lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Huyền

Huỳnh Thanh Giang



Phan Huy Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.

3. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và Tên	Ngày tham gia HĐQT	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Kiều Hữu Dũng	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 03 năm 2014
Ông Trầm Bê	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 5 tháng 11 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Chủ tịch	Ngày 15 tháng 11 năm 2013
Ông Trầm Khải Hòa	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Gia Định	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Ngày 25 tháng 4 năm 2013	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 25 tháng 4 năm 2013

4. BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Ngày tham gia BKS	Chức danh hiện tại	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Thành	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Vạn Lý	Ngày 26 tháng 5 năm 2012	Phó Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tông	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Ngày 2 tháng 4 năm 2011	Thành viên	Ngày 2 tháng 4 năm 2011

5. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2013
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Nhuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013
Ông Lê Trọng Trí	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

6. Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Chi nhánh Trung Tâm, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 346 Phòng giao dịch, 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK.

7. Công ty con và công ty liên kết	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u>
a. Công ty con:			
- Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)	4104000053	100%	0%
- Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL)	04/GP-NHNN	100%	0%
- Công ty TNHH MTV Kiểu hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBR)	90/QĐ-NHNN	100%	0%
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia	No: 27	100%	
- Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBJ)	41044003812	100%	0%
- Công ty TNHH MTV HYPERTEK (*)	0309998954		100%
- Công ty TNHH SBJ Campuchia (**)	N0726		99.98%

(*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(**) Công ty TNHH SBJ Campuchia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Ngân hàng có 11.831 nhân viên (31/12/2014: 11.753 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12)

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam .

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số I. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo quy định.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2 Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên trị giá VNĐ và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với các khoản cho vay khách hàng

5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư 02 thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Các khoản cho vay của Ngân hàng được đánh giá, phân loại vào nhóm nợ dựa trên yếu tố định lượng và các yếu tố khác, cụ thể như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;
- Nợ gia hạn nợ lần đầu;
- Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Nợ vi phạm Luật các tổ chức tín dụng chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;
- Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;
- Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản;
- Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi đáp ứng các điều kiện theo quy định;
- Nợ phân loại căn cứ theo kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân tích;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên mà có bất cứ một khoản nợ nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản khác thì Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Điều 8 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Các khoản dư nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

5.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN.

Kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây :

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “*Thu nhập khác*”.

5.4 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

6.2.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

a. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

b. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiền hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

6.2.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Định kỳ, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

6.3 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

6.4 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng và các công ty con đến hoạt động của các đơn vị này. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 20 - 50 năm

Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	9 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	29 - 53 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 13 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

10 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

11 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

12. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ cho các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại nợ đối với các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng không thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

13. Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

14. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển.
- đ Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Chứng khoán kinh doanh		
1.1 Chứng khoán Nợ	8,725,810,610,941	7,565,974,554,744
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8,725,810,610,941	7,565,974,554,744
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2 Chứng khoán Vốn	166,452,786,515	166,452,786,515
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	166,452,786,515	166,452,786,515
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(52,656,572,091)	(49,087,135,191)
Tổng	8,839,606,825,365	7,683,340,206,068

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
1 Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	26,339,740,746,515	67,275,207,903	90,062,558,689
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,851,763,164,320		10,432,530,630
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17,259,124,035,454		18,833,638,616
- Mua quyền chọn tiền tệ	3,369,228,988,871		60,796,389,443
- Bán quyền chọn tiền tệ	3,859,624,557,870	67,275,207,903	
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	18,804,528,383,153	45,942,930,533	13,729,632,898
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,149,212,735,961		13,729,632,898
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,357,032,857,030	25,881,482,681	
- Mua quyền chọn tiền tệ	1,029,031,787,262		15,150,282,122
- Bán quyền chọn tiền tệ	1,269,251,002,900	20,061,447,852	
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			

3 Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	128,091,758,233,810	122,032,495,504,173
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	497,589,562	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	970,472,264,042	1,073,480,681,294
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,333,357,016,447	1,469,879,824,159
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	130,396,085,103,861	124,575,856,009,626

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	128,256,498,131,612	122,596,835,334,305
Nợ cần chú ý	173,685,282,011	491,322,056,082
Nợ dưới tiêu chuẩn	132,928,175,265	94,946,204,925
Nợ nghi ngờ	638,757,646,898	412,248,991,514

Nợ có khả năng mất vốn	1,194,215,868,075	980,503,422,800
Tổng	130,396,085,103,861	124,575,856,009,626

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	52,789,249,760,964	52,551,746,156,268
Nợ trung hạn	53,897,795,691,439	50,221,341,500,858
Nợ dài hạn	23,709,039,651,458	21,802,768,352,500
Tổng	130,396,085,103,861	124,575,856,009,626

4 Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng:

Các thông tin trình bày trong phần này: kỳ này bắt đầu từ 01/01/2015 đến 31/03/2015; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	915,677,309,590	390,721,321,009
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	81,175,931,452	841,421,847
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(509,556,261)
<u>Số dư cuối kỳ</u>	996,853,241,042	391,053,186,595
<u>Kỳ trước</u>		
<u>Số dư đầu kỳ</u>	780,759,658,817	533,133,136,124
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	134,910,365,062	543,564,026,260
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(50,835,744,168)
Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC	-	(635,170,188,147)
Giảm khác	7,285,711	30,090,940
<u>Số dư cuối kỳ</u>	915,677,309,590	390,721,321,009

5 Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	21,333,995,917,346	20,229,626,200,621
a Chứng khoán Nợ	21,252,993,602,346	20,148,893,234,721
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	20,826,329,895,650	19,721,793,723,606
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	426,663,706,696	427,099,511,115
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b Chứng khoán Vốn	101,380,130,868	101,380,130,868
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	101,380,130,868	101,380,130,868
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
c Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(20,377,815,868)	(20,647,164,968)
5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5,447,367,148,886	5,695,282,304,405
a Giá trị chứng khoán	5,929,094,600,805	5,935,127,850,805
b Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(481,727,451,919)	(239,845,546,400)
Tổng	26,781,363,066,232	25,924,908,505,026

6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	1,848,294,000,000	1,848,294,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	400,122,767,882	400,749,167,882
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(217,884,316,237)	(217,884,316,237)
Tổng	2,030,532,451,645	2,031,158,851,645
7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN: (không phát sinh)		
8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	578,479,179,967	779,049,547,804
- Bằng VND	176,426,361,211	247,448,761,955
- Bằng ngoại hối	402,052,818,756	531,600,785,849
b Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,078,334,000,000	1,159,517,100,000
- Bằng VND	143,000,000,000	3,000,000,000
- Bằng ngoại hối	935,334,000,000	1,156,517,100,000
Tổng	1,656,813,179,967	1,938,566,647,804
8.2 Vay các TCTD khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bằng VND	1,036,605,938,250	962,880,353,750
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	1,421,415,816,115	1,587,963,561,711
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố thế chấp	-	-
Tổng	2,458,021,754,365	2,550,843,915,461
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	4,114,834,934,332	4,489,410,563,265
9 Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi không kỳ hạn	25,396,624,508,356	24,359,164,172,842
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	23,307,901,141,255	22,443,790,325,576
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,088,723,367,101	1,915,373,847,266
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	144,266,518,848,838	137,448,284,212,995
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	137,039,630,157,835	130,816,431,828,191
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7,226,888,691,003	6,631,852,384,804
Tiền ký quỹ	623,055,909,811	549,974,370,460
Tiền gửi vốn chuyên dùng	236,622,323,374	175,958,861,946
Tổng	170,522,821,590,379	162,533,381,618,243
10 Phát hành giấy tờ có giá thông thường :		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phát hành GTCG theo kỳ hạn		
Dưới 1 năm	599,949,933	599,907,533
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng	599,949,933	599,907,533
Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Mệnh giá	599,949,933	599,907,533
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	599,949,933	599,907,533

Phát hành GTCG theo loại tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phát hành GTCG bằng VND	595,658,333	595,658,333
Phát hành GTCG bằng USD	4,291,600	4,249,200
Tổng	599,949,933	599,907,533

11 Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	156,180,841,138	303,362,001,940
Các khoản phải trả bên ngoài	3,140,212,242,587	2,619,939,244,064
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44,631,809,413	51,475,866,761
Tổng	3,341,024,893,138	2,974,777,112,765

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1 Thuế GTGT	17,124,237,658	38,353,036,064	(40,123,641,551)	15,353,632,171
2 Thuế TNDN	29,220,955,869	165,913,421,717	(29,352,955,871)	165,781,421,715
3 Các loại thuế khác	37,699,319,279	92,060,751,417	(109,755,228,022)	20,004,842,674
Tổng cộng	84,044,512,806	296,327,209,198	(179,231,825,444)	201,139,896,560

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	60,607,207,157	60,607,207,157

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 26

13.2 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành:	1,242,511,590	1,242,511,590
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,242,511,590	1,242,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,242,511,590	1,242,511,590
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông:	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	1,042,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu phổ thông	1,142,511,590	1,142,511,590
+ Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần		

13.3 Cổ tức:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường (*):

Cổ phiếu thường 12%

Cổ phiếu ưu đãi

(* theo Nghị quyết ĐHCĐ 2015 Ngân hàng sẽ hoàn tất các thủ tục chia cổ tức năm 2014 theo quy định ngay sau khi được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà Nước.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị

- Cột kỳ này : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

- Cột kỳ trước : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	40,368,426,889	43,937,960,955
Thu nhập lãi cho vay	3,260,988,480,237	3,191,063,667,389

Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	506,206,710,833	494,959,842,898
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	34,077,632,312	13,739,677,362
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	472,129,078,521	481,220,165,536
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh (*)	34,528,254,236	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31,657,776,520	27,649,915,519
Tổng	3,873,749,648,715	3,757,611,386,761

(*) Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh trong 3 tháng đầu năm 2015 là: 34.528.254.236 đ được hạch toán theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/06/2014 của NHNN

Trong 3 tháng cùng kỳ năm trước, khoản thu này được hạch toán trên tài khoản 7120 với số dư là : 25.124.000.471 và được đưa vào khoản thu từ hoạt động dịch vụ.

15 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	1,932,886,737,413	2,145,327,599,510
Trả lãi tiền vay	37,790,941,257	79,848,856,036
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,832,563	489,215,394
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	28,148,957,514	23,719,863,045
Tổng	1,998,828,468,747	2,249,385,533,985

16 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(218,245,085)
Chi phí / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3,569,436,900)	100,635,910,301
Tổng	(3,569,436,900)	100,417,665,216

17 Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5,468,576,021	13,538,447,293
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(69,397,413,772)
Dự phòng / hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư	269,349,100	(65,969,525,870)
Tổng	5,737,925,121	(121,828,492,349)

18 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	1,110,000,000	529,080,000
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	217,917,000
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	2,500,000,000	6,930,813,200
- Chi phí bán chứng khoán tk 34	-	-
Các khoản thu nhập khác (dự phòng/hoàn nhập dự phòng)	-	(8,965,895,373)
Tổng	3,610,000,000	(1,288,085,173)

19 Chi phí hoạt động:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14,298,028,426	23,081,338,613
2 Chi phí cho nhân viên:	603,053,273,274	493,440,761,575
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	554,940,034,451	451,326,234,518
- Các khoản chi đóng góp theo lương	47,937,775,858	42,114,527,057
- Chi trợ cấp	175,462,965	-
- Chi khác cho nhân viên	-	-
3 Chi về tài sản :	253,688,420,345	231,829,507,853
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	73,175,447,789	66,944,525,823
4 Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	148,027,292,965	125,582,583,481
Trong đó: - Công tác phí	5,364,537,034	3,795,502,884
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10,000,000	5,000,000

5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	48,380,430,225	74,111,042,138
	Tổng	1,067,447,445,235	948,045,233,660
VII. Các thông tin khác			
20	Giao dịch với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
	Các giao dịch trong năm		
	Chi phí trả lãi	7,945,081,227	18,071,036,591
	Thu nhập lãi	11,404,024,372	11,574,839,286
	Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ	6,138,367,933	2,507,934,560
	Chi trả phí và dịch vụ	360,740,617	1,076,000,000
	Số dư tại ngày 31/03	-	-
	Nhận tiền gửi	935,783,343,269	833,705,435,238
	Dư nợ cho vay	747,969,863,336	686,522,583,000
	Góp vốn mua cổ phần	-	455,496,462,829
	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	790,296,749,571	609,577,049,504
	Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác	375,987,847,534	620,205,000,000
	Các khoản phải thu khác	124,007,775,079	145,158,163,871
	Các khoản phải trả khác	4,691,226,503	1,066,008,348
	Thù lao Hội Đồng Quản Trị sau thuế	6,624,000,000	7,464,000,000
	Thù lao Ban Tổng Giám Đốc sau thuế	12,606,223,486	12,778,000,000
21	Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 27		
VIII. Quản lý rủi ro tài chính			
Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.			
22.1	Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 28		
22.2	Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 29		
22.3	Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 30		

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	79,045,500,000	83,263,175,653	1,022,922,496,058	697,403,074,729	3,330,866,754,682	947,803,836	17,804,379,191,389
Tăng trong kỳ	-	-	-	11,287,719,112	-	-	-	591,248,495,179	-	602,536,214,291
- Tăng vốn trong kỳ										-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								591,248,495,179		591,248,495,179
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				11,287,719,112						11,287,719,112
- Tạm trích lập các quỹ										-
Giảm trong kỳ				-	-	-	-	-		-
- Sử dụng trong kỳ										-
- Trích quỹ										-
- Trích quỹ khen thưởng										-
- Chia cổ tức										-
- Các khoản giảm khác										-
- Kết chuyển sang các khoản phải trả										-
Số dư cuối kỳ	12,425,115,900,000	1,671,692,904,065	(1,506,878,417,634)	90,333,219,112	83,263,175,653	1,022,922,496,058	697,403,074,729	3,922,115,249,861	947,803,836	18,406,915,405,680

21 **Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3,501,717,599,494	2,134,273,066,516	5,635,990,666,010
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	129,062,728,087,414	1,333,357,016,447	130,396,085,103,861
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	36,175,731,731,475	-	36,175,731,731,475
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	1,465,122,767,882	783,294,000,000	2,248,416,767,882
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2,968,385,022,152	1,146,449,912,180	4,114,834,934,332
Tiền gửi của khách hàng	169,297,996,546,987	1,224,825,043,392	170,522,821,590,379
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	226,973,624,130	602,316,679,673	829,290,303,803
Phát hành giấy tờ có giá	599,949,933	-	599,949,933
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	18,335,306,106,112	775,581,093,663	19,110,887,199,775
Cam kết ngoại bảng	60,382,898,619,811	3,450,093,493,888	63,832,992,113,699

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		5,951,332					-	-	5,951,332
Tiền gửi tại NHNN			3,738,188				-	-	3,738,188
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552		4,807,940	301,990	161,458	44,677	319,374	-	5,635,991
Chứng khoán kinh doanh (*)		166,453	1,060,000	3,164,209	4,201,529	300,073	-	-	8,892,263
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-					-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,139,587		23,902,161	48,811,879	48,428,123	1,554,453	4,805,975	753,907	130,396,085
Chứng khoán đầu tư (*)		6,030,475	100,048	2,667,716	391,733	5,136,300	12,906,171	51,025	27,283,468
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		2,248,417					-	-	2,248,417
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,360,455					-	-	5,360,455
Tài sản Có khác (*)	264,695	10,067,994					-	-	10,332,689
Tổng tài sản	2,404,834	29,825,125	33,608,338	54,945,793	53,182,843	7,035,503	18,031,520	804,932	199,838,888
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			2,785,069	944,152	380,475	-	999	4,141	4,114,835
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			402,213	254,347	47,731	31,250	93,750	-	829,290
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		29,266	-	-	-	-	-	-	29,266
Tiền gửi của khách hàng		822,209	84,927,131	29,354,271	20,011,263	24,231,192	11,144,334	32,423	170,522,822
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác (*)		3,341,025					-	-	3,341,025
Tổng nợ phải trả	-	4,192,500	88,115,013	30,552,769	20,439,468	24,262,442	11,239,082	36,563	178,837,838
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2,404,834	25,632,626	(54,506,675)	24,393,024	32,743,375	(17,226,939)	6,792,438	768,369	21,001,051
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2,404,834	25,632,626	(54,506,675)	24,393,024	32,743,375	(17,226,939)	6,792,438	768,369	21,001,051

Ghi chú: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2 Rủi ro tiền tệ:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	80,496	921,954	356,891	398,019	1,757,361
Tiền gửi tại NHNN	-	753,660	-	254,502	1,008,163
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	23,735	2,246,462	-	128,718	2,398,915
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	138,657	-	-	50,694	189,351
Cho vay khách hàng (*)	-	8,266,366	27,996	1,078,167	9,372,529
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	295,550	295,550
Tài sản khác (*)	0	276,625	82	31,572	308,279
Tổng tài sản	242,888	12,465,067	384,969	2,237,223	15,330,148
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	291,620	13,165,788	53	1,353,661	14,811,122
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	2,734	2,718,533	-	37,536	2,758,803
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài	2,622	1,106,675	-	29,226	1,138,522
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	414,639	-	-	414,639
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1,249,734	-	299,354	1,549,088
Tiền gửi của khách hàng	285,802	8,687,287	-	937,799	9,910,888
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác	3,084	95,591	53	78,972	177,700
Vốn và các quỹ	-	(44,758)	-	100,674	55,916
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	291,620	13,121,030	53	1,454,335	14,867,038
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(48,731)	(655,963)	384,916	782,888	463,109
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	58,633	(10,487)	(252,172)	121,925	(82,102)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	9,902	(666,450)	132,744	904,813	381,008

Ghi chú: () - Các khoản mục này không tính đến dự.*

24.3 Rủi ro thanh khoản:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			5,951,332		-	-	-	5,951,332
Tiền gửi tại NHNN			3,738,188		-	-	-	3,738,188
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552		4,807,940	301,990	206,135	319,374	-	5,635,991
Chứng khoán kinh doanh (*)			1,060,000	3,330,661	4,501,602	-	-	8,892,263
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			-		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,965,902	173,685	6,575,879	14,260,572	35,655,645	53,892,351	17,872,052	130,396,085
Chứng khoán đầu tư (*)			21,252,994	101,380	-	5,929,095	-	27,283,468
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)					-	-	2,248,417	2,248,417
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư			29	1,393	10,419	430,341	4,918,273	5,360,455
Tài sản Có khác (*)	137,192	127,503	463,756	263,783	7,518,946	1,821,509	-	10,332,689
Tổng cộng	2,103,645	301,189	43,850,118	18,259,780	47,892,746	62,392,670	25,038,741	199,838,888
Nợ phải trả	-	-	90,551,111	30,886,151	45,274,202	12,086,659	39,714	178,837,838
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			1,805,073	1,087,167	753,491	463,392	5,712	4,114,835
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			89,338	51,660	230,323	456,389	1,580	829,290
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			29,266		-	-	-	29,266
Tiền gửi của khách hàng			85,749,339	29,354,271	44,242,455	11,144,334	32,423	170,522,822
Phát hành giấy tờ có giá			600	-	-	-	-	600
Các khoản nợ khác			2,877,495	393,053	47,933	22,544	-	3,341,025
Tổng nợ phải trả	-	-	90,551,111	30,886,151	45,274,202	12,086,659	39,714	178,837,838
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2,103,645	301,189	(46,700,993)	(12,626,371)	2,618,544	50,306,011	24,999,027	21,001,051

Ghi chú: () - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro*

IX Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các tài sản và nợ phải trả tài chính khác được trình bày theo giá trị ghi sổ do hiện nay chưa có các chuẩn mực và văn bản hướng dẫn tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	TS và nợ khác hoạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	5,951,331,821,261	5,951,331,821,261	5,951,331,821,261
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3,738,188,190,405	3,738,188,190,405	3,738,188,190,405
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	1,729,386,454,990	-	3,906,604,211,020	5,635,990,666,010	5,635,990,666,010
Chứng khoán kinh doanh	8,892,263,397,456	-	-	-	-	8,892,263,397,456	8,892,263,397,456
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	130,396,085,103,861	-	-	130,396,085,103,861	130,396,085,103,861
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	21,354,373,733,214	-	21,354,373,733,214	21,354,373,733,214
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5,929,094,600,805	-	-	-	5,929,094,600,805	5,929,094,600,805
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2,030,532,451,645	-	2,030,532,451,645	2,030,532,451,645
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	6,749,049,254,993	6,749,049,254,993	6,749,049,254,993
	8,892,263,397,456	5,929,094,600,805	132,125,471,558,851	23,384,906,184,859	20,345,173,477,679	190,676,909,219,650	190,676,909,219,650
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	4,114,834,934,332	4,114,834,934,332	4,114,834,934,332
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	170,522,821,590,379	170,522,821,590,379	170,522,821,590,379
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	29,266,169,246	-	-	-	-	29,266,169,246	29,266,169,246
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	829,290,303,803	829,290,303,803	829,290,303,803
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	599,949,933	599,949,933	599,949,933
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-	2,773,407,167,931	2,773,407,167,931	2,773,407,167,931
	29,266,169,246	-	-	-	178,240,953,946,378	178,270,220,115,624	178,270,220,115,624

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27/04/2015.



Lê Thị Huyền
Người lập



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Phan Huy Khang
Tổng Giám Đốc